

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Đức Phổ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đức Phổ tại Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 20/6/2019 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2854/TTr-STNMT ngày 26/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đức Phổ, với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2016		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	30.303,63	81,27	28.100	-37,86	28.062,14	75,20
1.1	Đất trồng lúa	6.087,72	16,33	5.381	-15,65	5.365,35	14,38

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2016		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.929,05	15,90	5.293	-15,31	5.277,69	14,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.984,37	16,05	4.599	-14,51	4.584,49	12,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.973,62	5,29	1.750	-7,91	1.742,09	4,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.631,38	9,74	3.898	0,06	3.898,06	10,45
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	12.344,24	33,11	11.212	-0,12	11.211,88	30,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	157,25	0,42	644	-0,17	643,83	1,73
1.8	Đất làm muối	116,06	0,31	107	0,45	107,45	0,29
1.9	Đất nông nghiệp khác	8,99	0,02		508,99	508,99	1,36
2	Đất phi nông nghiệp	5.941,68	15,93	8.676	79,10	8.755,10	23,46
2.1	Đất quốc phòng	97,72	0,26	596	-0,28	595,72	1,60
2.2	Đất an ninh	3,16	0,01	6	0,27	6,27	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp			539	-0,34	538,66	1,44
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	8,81	0,02	75	0,21	75,21	0,20
2.6	Đất thương mại dịch vụ	14,58	0,04	546	-0,38	545,62	1,46
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	32,75	0,09	37	0,09	37,09	0,10
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.009,38	5,39	3.170	12,02	3.182,02	8,53
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	8,49	0,02	46	-0,46	45,54	0,12
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	4,80	0,01	13	0,34	13,34	0,04
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	61,23	0,16	85	0,42	85,42	0,23
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	20,72	0,06	244	0,33	244,33	0,65
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	10,55	0,03	52	0,42	52,42	0,14
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	1,52		2	-0,48	1,52	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,20	0,01	24	0,43	24,43	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.094,27	2,93	1.268	0,27	1.268,27	3,40

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2016		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
2.14	Đất ở tại đô thị	67,14	0,18	96	-0,13	95,87	0,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,09	0,04	16	0,27	16,27	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7,57	0,02	14	0,03	14,03	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	7,51	0,02	8	-0,49	7,51	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	811,49	2,18	827	0,15	827,15	2,22
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	48,16	0,13		55,67	55,67	0,15
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,47	0,03		15,26	15,26	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				41,79	41,79	0,11
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	9,96	0,03		9,96	9,96	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	676,68	1,81		710,76	710,76	1,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.013,67	2,72		633,60	633,60	1,70
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	1.042,23	2,80	511	-12,12	498,88	1,34
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	567,26	1,52	9.366	-214,23	9.151,77	24,52
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước				5.558,39	5.558,39	14,90
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm				1.855,58	1.855,58	4,97
3	Khu vực rừng phòng hộ				3.898,06	3.898,06	10,45
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất				11.211,88	11.211,88	30,05
6	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp				613,87	613,87	1,65
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				458,89	458,89	1,23
8	Khu du lịch				174,00	174,00	0,47
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				8,90	8,90	0,02

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phổ An	Phổ Châu	Phổ Cường	Phổ Hòa	Phổ Khánh	Phổ Minh	Phổ Nhon	Phổ Ninh	Phổ Phong	Phổ Quang	Phổ Thạnh	Phổ Thuận	Phổ Văn	Phổ Vinh	Thị trấn Đức Phổ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.952,84	255,08	46,75	158,57	60,29	857,72	82,72	582,70	91,02	296,38	57,28	201,14	37,53	55,46	62,89	107,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	756,86	15,86	2,04	65,69	30,26	384,62	47,09	23,68	9,90	37,70	3,20	51,18	12,91	20,08	8,58	44,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>727,68</i>	<i>15,86</i>	<i>2,04</i>	<i>65,69</i>	<i>30,26</i>	<i>384,62</i>	<i>47,09</i>	<i>7,26</i>	<i>9,90</i>	<i>28,45</i>	<i>3,20</i>	<i>47,67</i>	<i>12,91</i>	<i>20,08</i>	<i>8,58</i>	<i>44,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.106,06	215,33	24,49	22,25	17,30	349,64	16,18	181,95	30,84	67,88	28,31	29,31	17,29	26,55	30,73	48,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	431,04	23,63	9,39	13,79	8,49	52,54	17,93	111,15	11,37	107,86	10,37	17,26	6,17	8,83	17,03	15,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	35,40	0,26	2,98			2,24		5,89	19,33		2,00	0,20			2,50	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	600,07		7,85	56,84	4,20	68,68	0,91	260,03	19,58	82,94		94,49	1,16		3,39	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14,80				0,04		0,61				13,40	0,09			0,66	
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	8,61											8,61				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.112,76	18,06	1,13		72,22	500,00	17,00	147,36	28,32	254,63	5,33		20,54		48,17	
	<i>Trong đó:</i>																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Thị trấn Đức Phổ
				Phổ An	Phổ Châu	Phổ Cường	Phổ Hòa	Phổ Khánh	Phổ Minh	Phổ Nhơn	Phổ Ninh	Phổ Phong	Phổ Quang	Phổ Thạnh	Phổ Thuận	Phổ Văn	Phổ Vinh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,50						0,50									
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,13		1,13													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	25,89	18,06									5,33				2,50	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	1.085,24				72,22	500,00	16,50	147,36	28,32	254,63			20,54		45,67	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Thị trấn Đức Phổ
				Phổ An	Phổ Châu	Phổ Cường	Phổ Hòa	Phổ Khánh	Phổ Minh	Phổ Nhơn	Phổ Ninh	Phổ Phong	Phổ Quang	Phổ Thạnh	Phổ Thuận	Phổ Văn	Phổ Vinh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		24,58			0,23		13,91	0,60	0,32	0,02	3,31	0,20	2,51	0,07	0,57	0,81	2,03
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	24,58			0,23		13,91	0,60	0,32	0,02	3,31	0,20	2,51	0,07	0,57	0,81	2,03

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Thị trấn Đức Phổ
				Phổ An	Phổ Châu	Phổ Cường	Phổ Hòa	Phổ Khánh	Phổ Minh	Phổ Nhơn	Phổ Ninh	Phổ Phong	Phổ Quang	Phổ Thạnh	Phổ Thuận	Phổ Văn	Phổ Vinh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	332,23	4,49	9,21	4,98		100,89	13,73	5,20	12,00	7,00	32,80	100,00	15,57		3,39	22,97
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,13			1,18			0,95									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2,13			1,18			0,95									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	48,44		3,25	3,80			7,78	5,20		7,00	10,84		10,57			

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phổ An	Phổ Châu	Phổ Cường	Phổ Hòa	Phổ Khánh	Phổ Minh	Phổ Nhon	Phổ Ninh	Phổ Phong	Phổ Quang	Phổ Thạnh	Phổ Thuận	Phổ Văn	Phổ Vinh	Thị trấn Đức Phổ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00								10,00				5,00			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,13		2,16													22,97
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	120,00					20,00						100,00				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,53	4,49	3,80			80,89	5,00		2,00		21,96				3,39	
1.7	Đất làm muối	LMU																
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	198,63	15,86	7,17	6,90	5,69	56,59	3,33	15,64	7,17	19,06	11,53	19,04	5,65	4,36	9,04	11,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,20									0,20						
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	7,19			2,50				0,83		3,86						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,81				0,03	1,00					1,78					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,20		0,17			40,83				0,20		5,00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,57						0,57									
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	83,34	14,30	4,84	3,06	2,83	4,14	2,27	7,00	5,92	5,61	4,34	7,34	3,45	3,81	4,70	9,73
	<i>Trong đó:</i>																	
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	9,69					0,35						0,65		0,50		8,19
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,15									0,09		0,06				
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,88	0,47			0,15	0,02				0,14		0,10				
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,36			2,00		1,80	0,82	0,57	0,03	0,35		0,25	0,15	0,10	0,29	
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,00			0,50	0,50			6,00								
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,11							0,84				4,55			0,72	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,43	1,48	1,16	0,66		7,59	0,05	0,90	0,04	1,32	1,95	0,92	0,63	0,55	1,18	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															Thị trấn Đức Phổ
				Phổ An	Phổ Châu	Phổ Cường	Phổ Hòa	Phổ Khánh	Phổ Minh	Phổ Nhơn	Phổ Ninh	Phổ Phong	Phổ Quang	Phổ Thạnh	Phổ Thuận	Phổ Văn	Phổ Vinh		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,37															0,37	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01															0,01	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08	0,08															
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,30		1,00	0,18	2,33	2,00	0,40		1,21	0,32		1,23	1,43			0,20	
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,64									5,50	2,14						
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18						0,04						0,14				
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,85							0,07		2,05					2,44	1,29	
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,32										1,32						
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,03					1,03											

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đức Phổ chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát, điều chỉnh quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa nằm trong quy hoạch đất lúa, UBND huyện Đức Phổ chủ động phối hợp với chủ đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất biện pháp bổ sung diện tích đất lúa đã chuyển sang đất phi nông nghiệp hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất lúa theo quy định tại Điều 134 Luật Đất đai.

5. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Đức Phổ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP,
các Phòng nghiên cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh395).

Trần Ngọc Căng